

臺北市新住民語文補充教材 越南語第二輯(第三冊)

臺北市

新住民語文教育補充教材

臺北市政府教育局主辦

臺北市內湖區潭美國民小學承辦

臺北市文山區興德國民小學承辦

臺北市新住民語文教育輔導團協辦

出版機關：臺北市政府教育局

發行人：曾燦金

指導委員：陳素慧、鄧進權、譚亦聰、鍾德馨、張爰珏
陳妍妤

諮詢單位/委員：國立臺北教育大學東協人力教育中心
王大修、魏郁禎

編審委員：吳勝學、羅永治、王培玲、李依娟、徐春星
黃培培、黃忠信、廖燕燕、蔡朝現、許慈雯

編輯單位：臺北市潭美國小、興德國小

總編輯：林碧雲

編輯行政：吳秉儒、朱雅菁、李璿瑞

編輯小組：(越南語) 麥美雲、阮氏蘭英
(印尼語) 馮燕妮、勞貴琳、何璿穎
(泰語) 劉小慧

(馬來語) 吳振南、嚴永真、沈詩意
(菲律賓語) 王崢筑、李芷絮、李使亭
(緬甸語) 葉影擬、黃志容
(柬埔寨語) 潘喜玲

插圖/封面設計：翁其璋

美術/文字編輯：吳昱瑩

本書/檔案登載於臺北市新住民子女教育資訊網之教材專區
出版年月：111年10月

越南

菲律賓



臺北市政府教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT



越南

Bài 1 Trời mưa

第一課 下雨天

設計者：阮氏蘭英、麥美雲



臺北市府教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT

Bài 1 Trời mưa

第一課 下雨天



補充教材目次

- 1 課文情境
- 2 認識越南天氣
- 3 朗讀課文遊戲
- 4 詞彙教學
- 5 認識雨具
- 6 詞彙連一連
- 7 換一換
- 8 認識字母
- 9 寫一寫
- 10 演一演



1. 課文情境

小朋友說一說，媽媽手上拿什麼？
為什麼媽媽送傘來接小朋友呢？



我們要跟媽媽說什麼？

Em nói cảm ơn mẹ.

請同學看課本找一找，曾經學過的字，並圈起來再說一說。

2. 認識越南北天氣

越南屬於熱帶氣候，但是南北差異很大。北部有四季(春、夏、秋、冬)，南部只有雨季與乾季。



mùa xuân



mùa hè



mùa thu



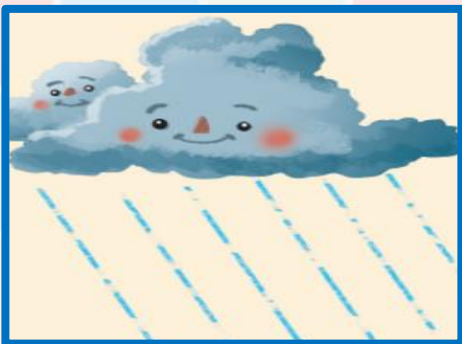
mùa đông



2. 認識越南天氣

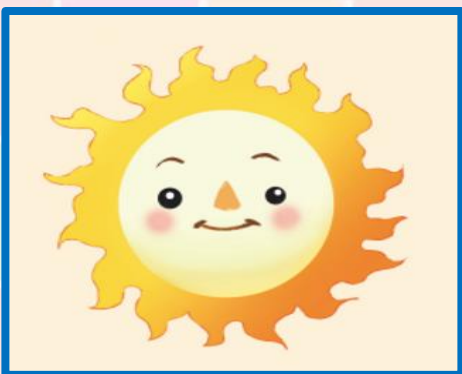


小朋友，還記得越南的南部有幾個季節呢？



1. 雨季

南部雨季時常會下大雨。



2. 乾季

氣溫約 25 到 37 度之間，
與屏東、高雄相似。

3. 朗^カ讀^メ課^カ文^メ遊^一戲^一



1. 仔^リ細^一聽^チ老^カ師^ハ念^ヲ, 再^ハ依^リ老^カ師^ハ念^ヲ的^カ課^カ文^メ句^ハ子^ヲ, 排^リ出^メ正^シ確^シ的^カ順^リ序^ハ。
2. 請^レ按^テ start 開^テ始^メ。

1 Trời mưa rồi!

3 Em nói cảm ơn mẹ.

2 Mẹ mang ô đến đón em.



Start

4. 詞彙教學

- 小朋友說一說，有幾個基本詞彙和認讀詞彙。
- 我們一起學這幾個詞彙。

mưa

下雨

ô

傘

nói

說

mưa

ô

nói

trời

đón

mang

5. 認識下雨具



小朋友說一說，下雨時會帶什麼雨具？



ô

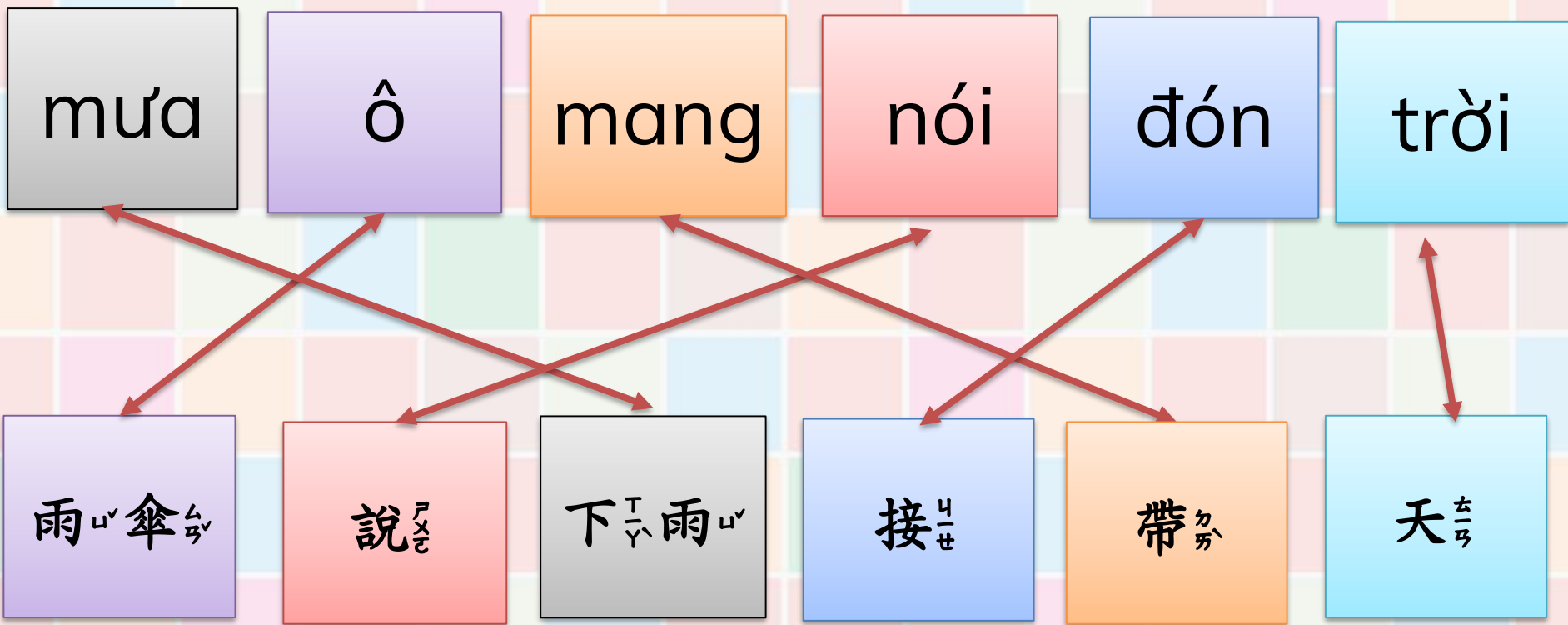


áo mưa

6. 連^{ㄌㄢˊ}一^ㄟ連^{ㄌㄢˊ} 念^{ㄋㄧㄢˋ}一^ㄟ念^{ㄋㄧㄢˋ}

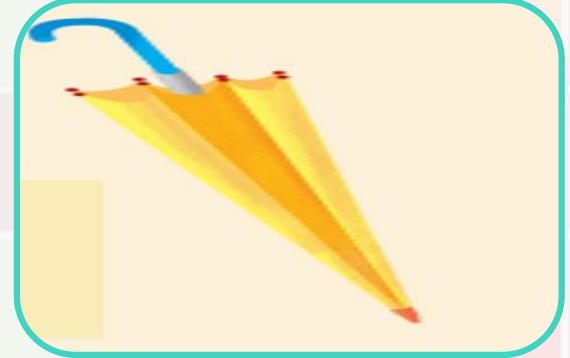


把^{ㄅㄚˇ}相^{ㄒㄩㄥˊ}關^{ㄍㄨㄢˊ}的^{ㄉㄜ}越^{ㄩㄟ}南^{ㄋㄢˊ}詞^{ㄘㄧˊ}彙^ㄟ卡^{ㄘㄚˊ}和^{ㄏㄜ}中^{ㄓㄨㄥ}文^{ㄨㄣˊ}詞^{ㄘㄧˊ}彙^ㄟ卡^{ㄘㄚˊ}連^{ㄌㄢˊ}起^{ㄘㄩ}來^{ㄌㄞ}， 再^{ㄗㄞ}念^{ㄋㄧㄢˋ}一^ㄟ念^{ㄋㄧㄢˋ}。



7. 選^{T_h}一^一、選^{T_h} 念^{3_h}一^一、念^{3_h}

請^く點^カ選^{T_h}以^一下^{T_h}圖^カ卡^カ， 並^フ用^ハ越^ハ南^{3_h}語^ハ
大^カ聲^ハ念^{3_h}出^イ來^カ。



7. 換一換



下雨了，猜一猜誰會來接你呢？

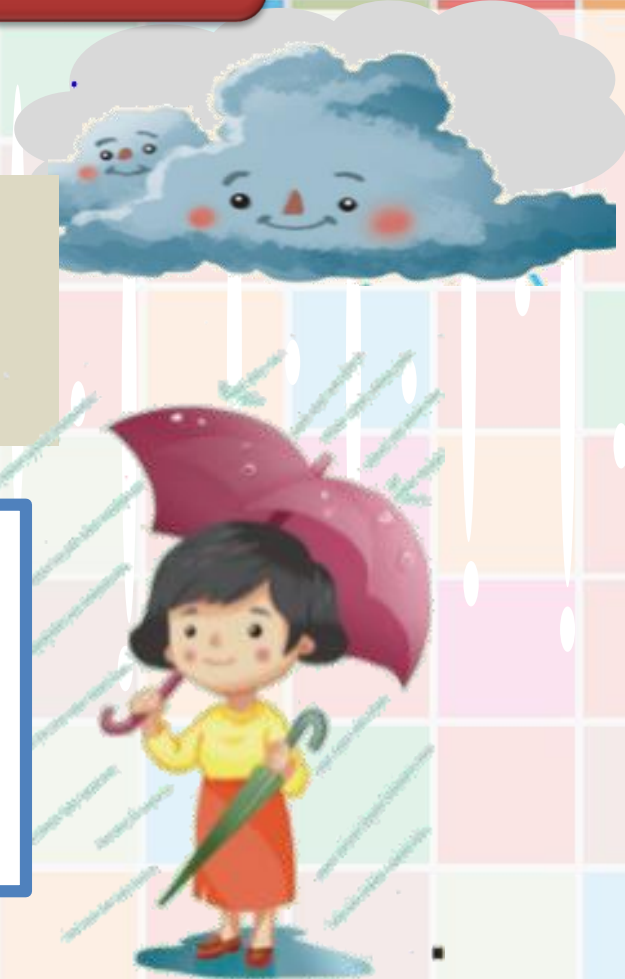
Trời mưa rồi,

..... mang ô đến đón em.

bố

mẹ

ông





7. 換_ㄅ一_ㄇ換_ㄅ

下_ㄒ雨_ㄩ了_ㄌ， 媽_ㄇ媽_ㄇ來_ㄌ接_ㄐ你_ㄩ，
你_ㄩ要_ㄩ跟_ㄍ媽_ㄇ媽_ㄇ說_ㄕ什_ㄕ麼_ㄇ？

cảm ơn

Em nói mẹ.



7. 換季——換季

下雨了，猜一猜誰會來接你呢？

Trời mưa rồi,
..... mang ô đến đón em.

ông

mẹ

bố



7. 換_ㄅ一_ㄇ換_ㄅ

下_ㄊ雨_ㄩ了_ㄌ， 爸_ㄅ爸_ㄅ來_ㄌ接_ㄐ你_ㄋ，
你_ㄋ要_ㄟ跟_ㄍ爸_ㄅ爸_ㄅ說_ㄕ什_ㄕ麼_ㄇ？

cảm ơn

Em nói bố.



7. 換_ㄅ一_ㄇ換_ㄅ

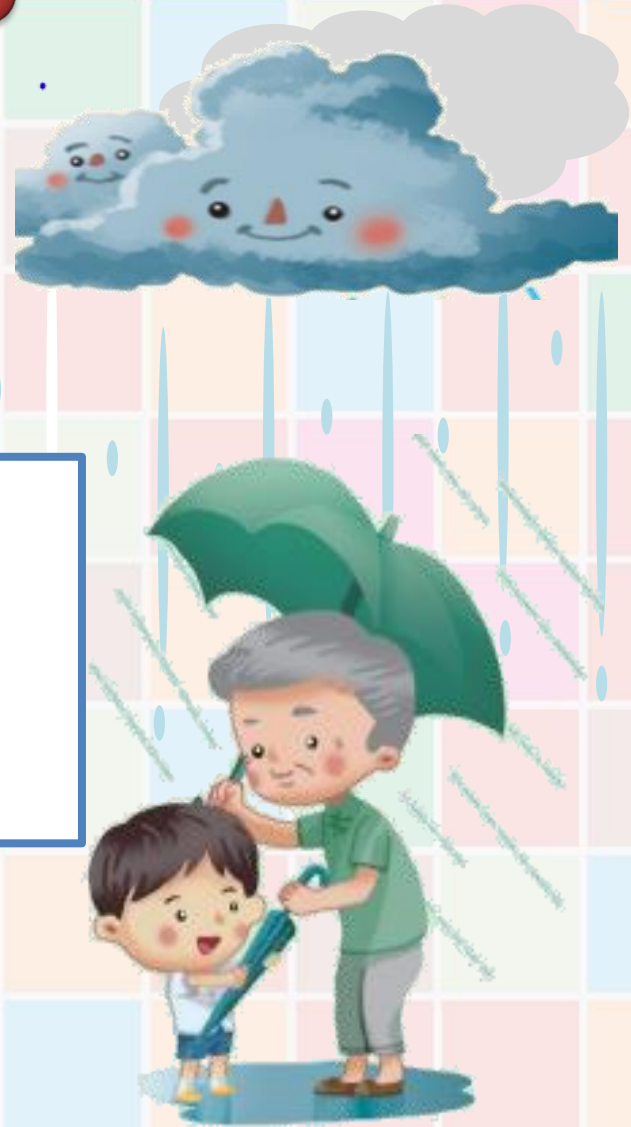
下_ㄊ雨_ㄩ了_ㄌ， 猜_ㄘ一_ㄇ猜_ㄘ誰_ㄕ會_ㄕ
來_ㄌ接_ㄐ你_ㄩ呢_ㄋ？

Trời mưa rồi,
..... mang ô đến đón **em**.

ông

mẹ

bố





7. 換ㄅ一ㄅ換ㄅ

下^T雨^ㄩ了^{ㄌㄜˊ}， 爺^{ㄣˊ}爺^{ㄣˊ}來^{ㄌㄞˊ}接^{ㄐㄟ}你^{ㄣㄩˇ}， 你^{ㄣㄩˇ}
要^{ㄞˋ}跟^{ㄍㄨㄥ}爺^{ㄣˊ}爺^{ㄣˊ}說^{ㄕㄞˊ}什^ㄕ麼^{ㄇㄛˊ}？

cảm ơn

Em nói ông.





7. 換_ㄅ一_ㄇ換_ㄅ

小_ㄒ朋_ㄆ友_ㄩ猜_ㄇ一_ㄇ猜_ㄇ， 下_ㄒ雨_ㄩ了_ㄌ
誰_ㄕ會_ㄅ來_ㄌ接_ㄐ你_ㄩ呢_ㄋ？

Trời mưa rồi,

..... mang ô đến đón **chúng em**.

mẹ

bố

ông



7. 換ㄟ一ㄟ換ㄟ

1. 請ㄟ看ㄟ圖ㄟ片ㄟ選ㄟ正ㄟ確ㄟ的ㄟ字ㄟ卡ㄟ，再ㄟ念ㄟ一ㄟ念ㄟ。

cảm ơn

xin lỗi

Em nói mẹ.

Em nói ... chị.



2. 老ㄟ師ㄟ可ㄟ以ㄟ請ㄟ學ㄟ生ㄟ上ㄟ臺ㄟ玩ㄟ角ㄟ色ㄟ扮ㄟ演ㄟ，輪ㄟ流ㄟ來ㄟ當ㄟ。

- 小ㄟ孩ㄟ/媽ㄟ媽ㄟ
- 弟ㄟ弟ㄟ/姐ㄟ姐ㄟ

Nhận biết chữ cái

認識字母

i nói
l là
ơ trời

Em tập viết

寫一寫

Chữ hoa 大寫	Chữ thường 小寫
I	i
L	l
Ơ	ơ

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
nói	nói	nói	nói
trời	trời	trời	trời
là	là	là	là

8. 認_ㄣ識_ㄆ字_ㄆ母_ㄣ



臺北市教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT

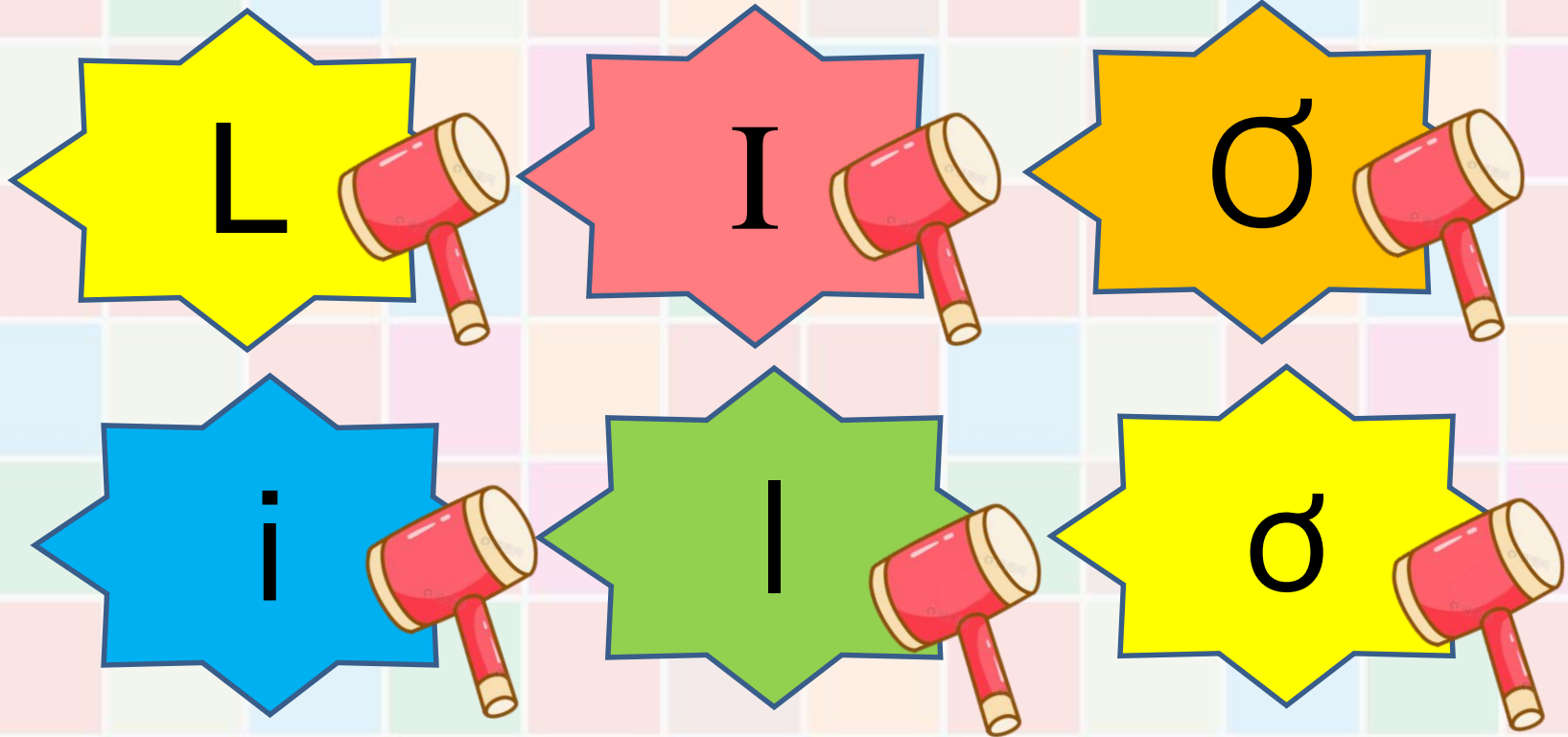
請_ㄎ先_ㄊ聽_ㄣ老_ㄌ師_ㄆ念_ㄣ字_ㄆ母_ㄣ，並_ㄎ注_ㄣ意_ㄆ看_ㄣ老_ㄌ師_ㄆ的_ㄣ嘴_ㄆ型_ㄣ、舌_ㄆ頭_ㄣ位_ㄣ置_ㄣ及_ㄣ發_ㄣ音_ㄣ的_ㄣ部_ㄣ位_ㄣ。

i
nói

l
là

ơ
trời

8. 認_レ識_ハ字_ハ母_マ遊_マ戲_マ



請_レ小_マ朋_マ友_マ聽_レ老_カ師_マ念_マ字_ハ母_マ，然_レ後_マ去_レ敲_マ
一_マ下_マ所_レ聽_レ到_カ的_カ字_ハ母_マ，再_マ大_カ聲_マ念_マ出_マ來_カ。

9. 寫一寫

Nhận biết chữ cái

認識字母

i

nói 說

l

là 是

ơ

trời 天

Em tập viết

寫一寫

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
I	I	I		i	i	i	
L	L	L		l	l	l	
Ơ	Ơ	Ơ		ơ	ơ	ơ	

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
nói	nói	nói	
trời	trời	trời	
là	là	là	

請跟字母筆順，在空空中用手描一描。



9. 寫 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 一 一 寫 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$

Nhận biết chữ cái

認 識 字 母

i nói 說 l là 是 o trời 天

Em tập viết

寫 一 寫

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
I	I	I		i	i	i	
L	L	L		l	l	l	
Ơ	Ơ	Ơ		ơ	ơ	ơ	

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
nói	nói	nói	
trời	trời	trời	
là	là	là	

請 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 跟 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 字 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 母 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 筆 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 順 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ ， 在 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 空 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$
中 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 用 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 手 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 描 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 一 一 描 $\text{I}_{\text{se}}^{\text{T}}$ 。



9. 寫 ^ㄇ一、寫 ^ㄋ一

請 ^ㄌ跟 ^ㄌ 字 ^ㄆ母 ^ㄋ筆 ^ㄌ順 ^ㄌ， 在 ^ㄆ空 ^ㄌ
中 ^ㄌ用 ^ㄌ手 ^ㄆ描 ^ㄋ一、描 ^ㄋ。

Nhận biết chữ cái

認 識 字 母

^ㄇ
nói 說

^ㄌ
là 是

^ㄋ
trời 天

Em tập viết

寫 一 寫

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
ㄇ	ㄇ	ㄇ		ㄇ	ㄇ	ㄇ	
ㄌ	ㄌ	ㄌ		ㄌ	ㄌ	ㄌ	
ㄋ	ㄋ	ㄋ		ㄋ	ㄋ	ㄋ	

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
nói	nói	nói	
trời	trời	trời	
là	là	là	

Ồ ớ

Nhận biết chữ cái

認識字母

i nói

l là

o trời

Em tập viết

寫一寫

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
i	i	i	i	i	i	i	i
L	L	L	L	l	l	l	l
o	o	o	o	o	o	o	o

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
nói	nói	nói	
trời	trời	trời	
là	là	là	

9. 寫一寫

練習寫一寫。

Tập viết từ vựng 詞彙習寫

nói

nói

trời

trời

là

là



10. 演一、演 說一、說

請三位學生上台演一、演，演出動作和表情，並說一、說。



Trời mưa rồi!



Mẹ mang ô đến đón em.



Em nói cảm ơn mẹ.

臺北市新住民語文補充教材
越南語第二輯(第三冊)



Xin cảm ơn!

THANK YOU